HIỆP HỘI LƯƠNG THỰC VIỆT NAM
62 Nguyễn Thị Thập, Khu Dân Cư Him Lam,
Phường Tân Hưng, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84.28 6298 3497 – 6298 3498
Fax: +84.28 6298 3490
Website: www.vietfood.org.vn Email: info@vietfood.org.vn

Tp, Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 09 năm 2022

BẢN TIN SỐ 1368
(Lưu hành nội bộ)

BẢN TIN TRONG TUẦN

(Từ ngày 26/08/2022 đến ngày 01/09/2022)

A/ THỊ TRƯỜNG GẠO THẾ GIỚI:

I. GIÁ GẠO TRONG TUẦN: *(Nguồn Oryza.com)*

Bảng giá gạo thế giới: *(USD/MT, FOB)*

QUỐC GIA	CHẤT LƯỢNG	26 - 08		29 - 08		30 - 08		31 - 08	
		Min	Max	Min	Max	Min	Max	Min	Max
THÁI LAN	Gạo trắng 100% B	428	432	428	432	424	428	427	431
	5% tấm	418	422	418	422	414	418	417	421
	25% tấm	397	401	397	401	396	400	398	402
	Hom Mali 92%	838	842	838	842	823	827	823	827
	Gạo đồ 100% Stxd	431	435	431	435	428	432	431	435
	A1 Super	361	365	361	365	370	374	370	374
VIỆT NAM	5% tấm	393	397	393	397	393	397	393	397
	25% tấm	378	382	378	382	378	382	378	382
	Jasmine	508	512	508	512	503	507	503	507
	100% tấm	383	387	383	387	383	387	383	387
ẤN ĐỘ	5% tấm	338	342	338	342	338	342	338	342
	25% tấm	328	332	328	332	328	332	328	332
	Gạo đồ 5% Stxd	378	382	378	382	378	382	378	382
	100% tấm Stxd	328	332	328	332	328	332	328	332
PAKISTAN	5% tấm	363	367	363	367	383	387	383	387
	25% tấm	345	349	345	349	365	369	365	369
	100% tấm Stxd	338	342	338	342	353	357	353	357
MIẾN ĐIỆN	5% tấm	418	422	418	422	418	422	418	422
MỸ	4% tấm	680	684	680	684	680	684	680	684
	15% tấm (Sacked)	678	682	678	682	678	682	678	682
	Gạo đồ 4% tấm	723	727	723	727	723	727	723	727
	Calrose 4%	1.514	1.518	1.514	1.518	1.514	1.518	1.514	1.518

II. CÁC NƯỚC NHẬP KHẨU:

Bangladesh:

Nhập khẩu 830.000 tấn ngũ cốc từ Nga, Việt Nam, Ấn Độ

Ngày 26/08/2022

(Nguồn Oryza.com)

TBS News đưa tin, chính phủ Bangladesh sẽ ký các thỏa thuận với Nga, Việt Nam và Ấn Độ để nhập khẩu tổng cộng 830.000 tấn lúa mì và gạo như một phần trong nỗ lực đảm bảo an ninh lương thực ở nước này.

Theo báo cáo, Bộ Lương thực Bangladesh đã tổ chức hai cuộc họp với chính phủ Nga và Việt Nam trong tuần này và hoàn tất việc nhập khẩu 500.000 tấn lúa mì từ Nga và 230.000 tấn gạo từ Việt Nam.

Bangladesh đã đồng ý nhập khẩu 100.000 tấn gạo từ một công ty Ấn Độ.

Tất cả các mặt hàng nhập khẩu sẽ trên cơ sở chính phủ đối với chính phủ (G2G).

"Bây giờ chúng tôi sẽ nhanh chóng ký hợp đồng. Thông qua đó, việc nhập khẩu lúa mì từ Nga sẽ bắt đầu trở lại", Bộ trưởng Lương thực được trích dẫn.

Nhập khẩu từ Nga đã bị giữ lại kể từ khi bắt đầu cuộc xung đột Nga-Ukraine vào tháng Hai. Các thỏa thuận mới được kỳ vọng sẽ ổn định nguồn cung và giá ngũ cốc trong nước.

Cắt giảm thuế nhập khẩu gạo

Ngày 26/08/2022

(Nguồn Oryza.com)

Chính phủ Bangladesh đã giảm thuế nhập khẩu gạo xuống 5% từ mức 25% hiện tại như một phần trong nỗ lực bình ổn thị trường, báo cáo của Dhaka Tribune trích dẫn thông tư do Ủy ban Doanh thu Quốc gia (NBR) ban hành.

Thuế nhập khẩu giảm có hiệu lực đến ngày 31 tháng 12 năm 2022. Không áp dụng đối với nhập khẩu gạo thơm.

Các thương nhân muốn nhập khẩu gạo với mức giảm mới cần được Bộ Lương thực chấp thuận bằng văn bản.

Nhập khẩu gạo Bangladesh từ Việt Nam

Ngày 31/08/2022

(Nguồn Oryza.com)

Bangladesh đã quyết định nhập khẩu 200.000 tấn gạo đồ không basmati với giá 521 USD và 300.000 tấn với giá 494 USD/tấn từ Việt Nam

theo một thỏa thuận giữa chính phủ với chính phủ, Bloomberg trích dẫn lời Bộ trưởng.

Quyết định nhập khẩu đã được thông qua bởi một hội đồng các bộ trưởng.

Bangladesh cũng có kế hoạch mua 100.000 gạo đồ không basmati từ Ấn Độ. 70.000 tấn sẽ được mua với giá 443,5 USD/tấn để vận chuyển qua cảng biển và 30.000 tấn với giá 428,5 USD/tấn qua đường sắt.

II. CÁC NƯỚC XUẤT KHẨU:

Thái Lan:

Kết thúc tuần ngày 26/8 với nhiều diễn biến trái chiều. Đồng baht Thái duy trì đà giảm giá của những tuần trước đó do lo ngại triển vọng nền kinh tế ảm đạm. Về thị trường xuất khẩu gạo trong tuần qua, thiếu vắng các nhu cầu nhập khẩu số lượng lớn, chủ yếu ghi nhận các giao dịch nhỏ và hầu hết thương nhân đang tập trung xếp các đơn hàng đã ký kết, phần lớn là giao đi Iraq. Dự kiến tình hình này chỉ có thể cải thiện khi thị trường tiền tệ ổn định trở lại. Bên cạnh đó, thiếu hụt lực lượng nhân công làm hàng tại cảng hiện cũng là vấn đề lớn đối với nguồn cung này. Tương tự, phân khúc gạo thơm Hom Mali nhìn chung khá yên ắng do đồng nội tệ biến động mạnh và thị trường xuất khẩu lẫn nội địa đều có khuynh hướng chờ đến vụ thu hoạch mới – sẽ rộ đồng vào tháng 11/2022.

Theo thông tin từ Bộ Thương mại Thái Lan, nước này đã xuất khẩu 578.177 tấn gạo các loại trong tháng 7/2022, giảm 24% so với tháng 6/2022 và tăng 38% so với cùng kỳ năm 2021, với các thị trường xuất khẩu chính là Iraq, Nam Phi, Mỹ và Philippines.

Ấn Độ:

Khá yên ắng vào thời điểm đầu và giữa tuần nhờ thị trường tiền tệ và lúa gạo trong nước ổn định. Tuy nhiên, một lần nữa lại dấy lên đồn đãi về khả năng chính phủ nước này sẽ kiểm soát hoạt động xuất khẩu gạo chặt chẽ hơn (cụ thể là mặt hàng gạo tấm trắng) do lo ngại sản lượng vụ Kharif. Bên cạnh đó, thầu nhập khẩu 50.000 tấn gạo non-basmati mở ngày 6/9 tới của Bangladesh cũng là nhân tố chính chi phối nguồn cung này trong thời điểm cuối tuần, đẩy giá chào gạo trắng các loại kết thúc tuần ngày 26/8 cao hơn do Ấn Độ là nguồn cung lợi thế đối với nhu cầu này nhờ giá chào cạnh tranh và vị trí địa lý gần. Bangladesh đã cắt giảm thuế suất và cấp giấy phép nhập khẩu gạo cho khối tư nhân nhằm thúc đẩy nguồn cung trong nước và kiểm soát giá lương thực nội địa, tuy nhiên khối lượng gạo nhập khẩu vẫn rất hạn chế do thị trường tiền tệ biến động mạnh. Riêng mặt hàng gạo tấm trắng kết

thúc tuần thấp hơn do nhu cầu từ Trung Quốc hạ nhiệt và châu Phi vắng mặt do tồn kho nước đến còn nhiều cũng như tình trạng ùn tắc cảng dỡ, đặc biệt là tại Dakar, Senegal, vẫn chưa có tín hiệu cải thiện. Phân khúc gạo basmati tiếp tục một tuần yên ắng khác do các bên tham gia thị trường đang chờ đến vụ thu hoạch mới.

Pakistan:

Tiếp tục một tuần biến động khác với thời tiết là nhân tố chi phối chính. Mưa lớn và lũ lụt đã và đang gây nhiều ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất lúa gạo nước này. Thị trường lo ngại tình trạng này tiếp diễn sẽ làm giảm chất lượng gạo đầu vụ thu hoạch mới, nhất là ẩm độ do năng lực sấy và kho chứa hạn chế. Nhìn chung, tuần qua không ghi nhận nhiều giao dịch mới do tồn kho gạo cũ chất lượng cao lẫn gạo basmati đều không còn nhiều và thị trường đang chờ đến thời điểm thu hoạch vụ mới.

Miến Điện:

Giá chào gạo trắng các loại nhìn chung kết thúc tuần thấp hơn do nhu cầu mới tiếp tục vắng mặt, ngoại trừ các khách hàng châu Âu truyền thống. Nguồn cung này hiện vẫn kém cạnh tranh so với các nước xuất khẩu gạo khác trong khu vực. Điều kiện thời tiết thời gian gần đây khá thuận lợi cho hoạt động sản xuất nông nghiệp, tuy nhiên các thương nhân cũng lo ngại về vụ mùa sắp tới do giá vật tư nông nghiệp đầu vào vẫn còn cao.

Theo dự báo mới nhất từ Bộ Nông nghiệp Mỹ (USDA), dự kiến xuất khẩu gạo của Miến Điện trong tháng 8/2022 đạt khoảng 135.000 tấn, giảm 25% so với tháng 7/2022 nhưng tăng đến 152% so với cùng kỳ năm ngoái.

IV. TỶ GIÁ NGOẠI TỆ MỘT SỐ NƯỚC:

Ngoại tệ	Ngày 26/08	Ngày 29/08	Ngày 30/08	Ngày 31/08	Ngày 01/09
Trung Quốc (CNY/USD)	6.87	6.91	6.91	6.89	6.91
Châu Âu (EUR/USD)	1.00	1.00	1.00	0.99	1.01
Indonesia Rupiah (IDR/USD)	14810.71	14882.04	14851.97	14844.71	14902.73
Malaysia Ringgit (MYR/USD)	4.47	4.49	4.48	4.48	4.48
Philippines Peso (PHP/USD)	56.11	56.24	56.24	56.23	56.72
Ấn Độ Rupee (INR/USD)	79.87	79.95	79.60	79.47	79.66
Pakistan Rupees (PKR/USD)	220.52	221.65	221.73	218.74	219.05
Thái Lan Baht (THB/USD)	36.12	36.37	36.46	36.52	36.83
Việt Nam Đồng (VND/USD)	23346.89	23420.26	23240.95	23388.48	23413.15

Nhật Bản Yen (JPY/USD)	137.01	138.74	138.69	138.66	138.66

(Nguồn: www.xe.com)

B/ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT VÀ XUẤT KHẨU TRONG NƯỚC:

I. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT TRONG NƯỚC:

1. Tiến độ sản xuất:

Tính đến ngày 01/09/2022, theo số liệu của Cục Trồng trọt – Bộ Nông nghiệp & PTNT, các tỉnh, thành phố vùng ĐBSCL: vụ Hè Thu 2022 đã xuống giống được 1,556 triệu ha/1,603 triệu ha diện tích kế hoạch đạt 97%, đã thu hoạch 1,298 triệu ha với năng suất 56,4 tạ/ha; vụ Thu Đông 2022 đã xuống giống được 512 ngàn ha/703 ngàn ha diện tích kế hoạch, đã thu hoạch 29 ngàn ha với năng suất 52,96 tạ/ha; vụ Mùa 2022 đã xuống giống được 25 ngàn ha/268 ngàn ha diện tích kế hoạch.

2. Tình hình và dự báo sâu bệnh tổng hợp trong tuần từ ngày 26.08 đến 01.09.2022:

(Nguồn Cục BVTV, Theo www.ppd.gov.vn)

2.1. Tình hình sinh vật gây hại chủ yếu:

- Bệnh đạo ôn:

+ *Bệnh đạo ôn lá:* Diện tích nhiễm 3.228 ha (giảm 569 ha so với kỳ trước, giảm 3.468 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 1.773 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Lào Cai, Lai Châu, Bình Thuận, Ninh Thuận, Đăc Lak, Lâm Đồng, Gia Lai, Kiên Giang, Vĩnh Long, Đồng Tháp, Hậu giang, Đồng Nai, Cần Thơ….

+ *Bệnh đạo ôn cổ bông:* Diện tích nhiễm 3.723 ha (giảm 302 ha so với kỳ trước, giảm 2.459 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 02 ha, diện tích đã phòng trừ trong kỳ 3.895 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, yên Bái, Bình Thuận, Lâm Đồng, Khánh Hòa, Gia Lai, Đắk Lắk, Sóc Trăng, Kiên Giang, Tiền Giang, Hậu Giang, Cà Mau, …

- Rầy hại lúa: Diện tích nhiễm 70.957 ha (tăng 65.860 ha so với kỳ trước, tăng 27.734 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 1.259 ha, phòng trừ trong kỳ 9.098 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Thái Bình, Nam Định, Phú Thọ, Bắc Ninh, Vĩnh Phúc,.. Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị, Bình Thuận, Khánh Hòa, Bình Định, Phú Yên, Quảng Ngãi, Quảng Nam, Đắk Lắk, Gia Lai, Sóc Trăng, Tiền Giang, Kiên Giang, Bà Rịa Vũng Tàu, An Giang, Đồng Nai,…

- Sâu cuốn lá nhỏ: Diện tích nhiễm 69.995 ha (tăng 66.824 ha so với kỳ trước, tăng 28.155 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 1.210 ha, phòng trừ trong kỳ 9.110 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Thái Bình, Nam Định, Phú Thọ, Bắc Ninh, Vĩnh Phúc, Nghệ An, Gia Lai, Đắk Lắk, Bình Thuận, Ninh Thuận, Sóc Trăng, Hậu Giang, Vĩnh Long, Bạc Liêu, An Giang, Đồng Tháp.

- Sâu đục thân 2 chấm: Diện tích nhiễm 454 ha (giảm 461 ha so với kỳ trước, giảm 508 ha so với CKNT), nhiễm nặng 01 ha, phòng trừ trong kỳ 423 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Lai Châu, Sơn La, Yên Bái, Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Trị, Bình Thuận, Gia Lai, Khánh Hòa, Đắk Lắk, Quảng Nam, Bình Định, Đồng Nai, Bà Rịa Vũng Tàu, Hậu Giang.

- Bệnh bạc lá: Diện tích nhiễm 12.522 ha (tăng 3.467 ha so với kỳ trước, giảm 710 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 340 ha, phòng trừ trong kỳ 6.409 ha. Phân bố chủ yếu ở các tỉnh: Lai Châu, Điện Biên, Yên Bái, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Đồng Tháp, Sóc Trăng, Kiên Giang, Cần Thơ, Hậu Giang, An Giang.

- ***Bệnh đen lép hạt***: Diện tích nhiễm 15.624 ha (giảm 2.818 ha so với kỳ trước, giảm 3.209 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 241 ha, phòng trừ trong kỳ 8.273 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Trị, Thừ Thiên Huế, Khánh Hòa, Quảng Ngãi, Quảng Nam, Bình Thuận, Ninh Thuận, Lâm Đồng, Đắk Lắk, Đồng Tháp, Sóc Trăng, Kiên Giang, An Giang, Hậu Giang, Cà Mau.

- Bệnh khô vằn: Diện tích nhiễm 60.384 ha (tăng 23.339 ha so với kỳ trước, giảm 34.503 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 2.396 ha, đã phòng trừ trong kỳ 37.264 ha. Phân bố chủ yếu ở các tỉnh: Thái Nguyên, Phú Thọ, Điện Biên, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị, Lâm Đồng, Khánh Hòa, Đắk Lắk, Phú Yên, Quảng Ngãi, Quảng Nam, Hậu Giang, Vĩnh Long, Bà Rịa Vũng tàu, Bình Phước, Tây Ninh

- Ốc bươu vàng: Diện tích nhiễm 4.179 ha (tăng 2.360 ha so với kỳ trước, tăng 576 ha so với CKNT), nhiễm nặng 22 ha, đã phòng trừ trong kỳ 2.531 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bình Thuận, Gia Lai, An Giang, Đồng Nai, Tây Ninh, Trà Vinh, Long An, TP Hồ Chí Minh,…

- Chuột*:* Diện tích nhiễm 8.576 ha (tăng 89 ha so với kỳ trước, tăng 2.383 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 208 ha, phòng trừ trong kỳ 3.687 ha. Phân bố chủ yếu ở các tỉnh:Điện Biên, Vĩnh Phúc, Hà nội, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị, Quảng Ngãi, Bình Thuận, Khánh Hòa, Quảng Nam, Gia Lai, Đắk Lắk, An Giang, Đồng Tháp, Đồng Nai, Hậu Giang, TP Hồ Chí Minh, Cần Thơ,…

- Lúa cỏ: Diện tích nhiễm 114 ha (cao hơn 07 ha so với kỳ trước), trong

đó nhiễm nặng 22 ha, đã nhổ bỏ và tiêu hủy trong kỳ 104 ha; tỷ lệ hại nơi cao 6-10%, cục bộ có nơi >20%. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh Thái Bình, Hà Nam, Ninh Bình, Hưng Yên, Nam Định,…

2.2. Dự báo sâu bệnh:

*** Trên cây lúa**

a) Các tỉnh Bắc Bộ:

- *Rầy nâu, rầy lưng trắng:* Rầy cám lứa 6 gây hại tăng trên các trà lúa, giống nhiễm, có thể gây cháy chòm, ổ nhỏ nếu không được phun trừ kịp thời.

- *Sâu cuốn lá nhỏ:* Sâu non lứa 6 tiếp tục nở gây hại mạnh trên các trà lúa giai đoạn đứng cái – làm đòng, nhất là các tỉnh đồng bằng sông Hồng và ven biển.

- *Sâu đục thân 2 chấm:* Trưởng thành lứa 5 tiếp tục vũ hóa rộ và đẻ trứng; sâu non gây bông bạc tăng trên trà lúa Mùa sớm – chính vụ, trỗ sau 5/9 trở đi.

- *Bệnh bạc lá, bệnh đốm sọc vi khuẩn:* Tiếp tục phát sinh gây hại mạnh, nhất là trên những diện tích cấy giống nhiễm, chân trũng hàu, bón thừa đạm.

Ngoài ra, *Chuột, bệnh khô vằn* tiếp tục hại tăng trên các trà lúa giai đoạn đòng – trỗ, mức độ hại phổ biến nhẹ - trung bình, cục bộ hại nặng; vùng miền núi phía Tây Bắc chú ý bệnh *đạo ôn cổ bông; lúa cỏ* tiếp tục xuất hiện và gây hại trên những vùng đã xuất hiện ở vụ trước, diện tích chưa được nhổ bỏ, tiêu hủy.

b) Các tỉnh Bắc Trung Bộ

- *Chuột:* Tiếp tục phát sinh và gây hại tăng trên lúa Mùa muộn giai đoạn đòng trỗ, hại nặng cục bộ các khu ruộng gần gò bãi, mương máng, những vùng chưa thực hiện tốt công tác diệt chuột ngay từ đầu vụ.

- *Bệnh khô vằn:* Tiếp tục gây hại tăng trên lúa Mùa muộn giai đoạn làm đòng - trỗ bông - chín tại các tỉnh trong vùng, hại nặng cục bộ trên những chân ruộng cấy dày, bón nhiều đạm.

- *Bệnh bạc lá, đốm sọc vi khuẩn:* Tiếp tục phát sinh gây hại tăng trên lúa Mùa muộn giai đoạn đòng trỗ; hại nặng cục bộ trên các chân ruộng bón phân không cân đối.

- *Bệnh lem lép hạt:* Bệnh tiếp tục phát sinh gây hại trên lúa Mùa sớm chính vụ giai đoạn trỗ bông - chắc xanh. Hại nặng tại vùng ổ dịch như Nghệ An, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế,...

- *Nhện gié:* Tiếp tục gây hại tăng trên lúa Mùa muộn giai đoạn đòng trỗ, mức độ gây hại phổ biến nhẹ - trung bình, hại nặng cục bộ.

Ngoài ra, các đối tượng sinh vật gây hại khác như: *Bệnh đốm nâu, sâu cuốn lá nhỏ, rầy nâu, rầy lưng trắng* … tiếp tục phát sinh gây hại phổ biến ở mức nhẹ đến trung bình, hại nặng cục bộ.

c) Các tỉnh Duyên Hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên

- *Rầy nâu, rầy lưng trắng, sâu cuốn lá nhỏ, sâu đục thân hai chấm, bệnh khô vằn, bệnh đen lép thối hạt,*..... tiếp tục gây hại phổ biến ở mức nhẹ - trung bình, hại nặng cục bộ trên lúa Hè Thu giai đoạn đòng trỗ - ngậm sữa – chín tại các tỉnh trong vùng.

- *Bệnh đạo ôn lá* tiếp tục phát sinh gây hại phổ biến ở mức nhẹ - trung bình lúa giai đoạn đứng cái - đòng trỗ ở Ninh Thuận, Bình Thuận, Khánh Hòa và các tỉnh Tây Nguyên. *Bệnh đạo ôn cổ bông* gây hại cục bộ trên lúa giai đoạn trỗ - ngậm sữa.

Ngoài ra, *Bọ trĩ, sâu keo, dòi đục nõn*...phát sinh gây hại lúa Mùa giai đoạn mạ - đẻ nhánh; *Chuột* tiếp tục gây hại phổ biến ở mức nhẹ - trung bình, hại nặng cục bộ trên các trà lúa; *Ốc bươu vàng* tiếp tục phát sinh gây hại nhẹ - trung bình trên lúa Mùa giai đoạn sạ - mạ.

d) Các tỉnh Nam Bộ

- *Rầy nâu:* Trên đồng ruộng phổ biến rầy non tuổi 2-3 xuất hiện gây hại phổ biến ở mức nhẹ-trung bình trên trà lúa giai đoạn đòng - trỗ.

- Thời tiết vẫn duy trì nắng mưa xen kẽ, ẩm độ không khí cao nên các đối tượng bệnh hại trên lúa như *bệnh đạo ôn, bệnh bạc lá, bệnh lem lép hạt, bệnh khô vằn...* có khả năng tiếp tục phát triển gia tăng diện tích hại trong tuần tới. Khuyến cáo thăm đồng thường xuyên để phát hiện bệnh sớm và có biện pháp quản lý kịp thời, hiệu quả.

Chú ý: *Ốc bươu vàng* gây hại trên lúa mới xuống giống; *chuột* hại trên trà lúa giai đoạn đòng trỗ -chín.

II. BẢNG TÀU ĐANG XẾP HÀNG TẠI CÁC CẢNG:

Từ ngày 01/08 – 31/08/2022, có 44 tàu vào các cảng hàng với số lượng dự kiến 428.100 tấn gạo các loại trong đó, 39 tàu cảng Hồ Chí Minh và 05 tàu cảng Mỹ Thới.

STT	Tên tàu	Cảng xếp hàng	Ngày xếp	Số lượng	Thị trường Xuất khẩu
1	Hoàng Triều 69	HCM	01/08/2022	5.000	Philippines
2	Daxia	HCM	02/08/2022	47.500	Châu Phi
3	Star 26	HCM	02/08/2022	6.400	Philippines
4	Eco Crossfire	HCM	03/08/2022	30.000	Cuba
5	Hoàng Dương Star	HCM	03/08/2022	7.000	Philippines

6	Việt Hải Sun	HCM	03/08/2022	6.800	Philippines
7	Long Tân 99	HCM	06/08/2022	4.800	Philippines
8	New Sun Blue	HCM	06/08/2022	9.000	Philippines
9	STC Athena	HCM	06/08/2022	6.200	Philippines
10	Ocean 19	HCM	08/08/2022	6.600	Philippines
11	Quang Minh 18	HCM	08/08/2022	4.000	Philippines
12	Lucky Star 6	HCM	09/08/2022	7.300	Philippines
13	Galileo	HCM	12/08/2022	36.000	Châu Phi
14	Royal 45	Mỹ Thới	12/08/2022	4.000	Philippines
15	Giang Hải 11	HCM	13/08/2022	4.000	Philippines
16	Đông Dương 09	HCM	14/08/2022	4.000	Philippines
17	Giang Hải	HCM	14/08/2022	4.500	Philippines
18	Trường An 5	HCM	14/08/2022	6.000	Philippines
20	J Saphia	Mỹ Thới	15/08/2022	2.300	Philippines
21	Kiến Hưng	Mỹ Thới	15/08/2022	2.700	Philippines
22	New Xa La	Mỹ Thới	15/08/2022	4.100	Philippines
23	Quang Minh 29	HCM	15/08/2022	6.700	Philippines
24	Vinh 02	Mỹ Thới	15/08/2022	4.900	Malaysia
25	Hoà Bình 45	HCM	16/08/2022	4.000	Philippines
26	Giang Hải	HCM	17/08/2022	4.500	Philippines
27	Sunrise 69	HCM	17/08/2022	6.500	Philippines
26	Tân An Honesty	HCM	17/08/2022	4.000	Philippines
31	Đông Dương 09	HCM	18/08/2022	5.000	Philippines
26	Hải Hà 388	HCM	18/08/2022	3.800	Philippines
31	Minh Công 68	HCM	18/08/2022	4.000	Philippines
30	Việt Hải Star	HCM	18/08/2022	6.400	Philippines
29	Vinacomin Hạ Long	HCM	18/08/2022	7.500	Philippines
30	Captain John	HCM	19/08/2022	38.000	Châu Phi
31	Tân An 01	HCM	19/08/2022	4.800	Philippines
32	Zircon	HCM	19/08/2022	4.000	Philippines
33	Hải Đông 168	HCM	22/08/2022	4.000	Philippines
34	Nhat - M	HCM	22/08/2022	25.000	Syria
35	Jacob H	HCM	23/08/2022	36.800	Châu Phi
36	Nasico Eagle	HCM	23/08/2022	6.400	Philippines
37	Dolphin 15	HCM	24/08/2022	4.700	Philippines
38	Phương Đông 10	HCM	24/08/2022	6.000	Philippines
39	Thái Bình 38	HCM	24/08/2022	4.000	Philippines
40	Hòa Bình 09	HCM	25/08/2022	6.500	Philippines
41	Hồng Lĩnh 1	HCM	25/08/2022	8.800	Hàn Quốc
Tổng				**428.100**	

III. GIÁ LÚA/GẠO NỘI ĐỊA Ở CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG:

Loại Hàng	Tỉnh Tiền Giang		Tỉnh Long An		Tỉnh Đồng Tháp		Tỉnh Cần Thơ		Tỉnh An Giang		Tỉnh Bạc Liêu		Tỉnh Kiên Giang		Giá cao nhất	Giá BQ
	01/09	+/-	01/09	+/-	01/09	+/-	01/09	+/-	01/09	+/-	01/09	+/-	01/09	+/-		
Lúa Tươi Tại Ruộng																
Hạt dài	5.450	-50	5.500	-50	5.375	-200	5.550	-	5.650	-			5.600	-150	5.650	5.521
Lúa thường	5.400	-50	5.350	-50	5.100	-350	5.450	-	5.650	-	5.500	-50	5.500	-50	5.650	5.421
Lúa Khô/Ướt Tại Kho																
Hạt dài	7.050	-100	6.550	-50	6.675	-200	6.750	-350	5.900	-			6.600	-150	7.050	6.588
Lúa thường	6.950	-100	6.350	-100	6.200	-325	6.500	-	5.900	-			6.500	-50	6.950	6.400
Gạo Nguyên Liệu																
Lứt loại 1	8.300	-50	8.200	-25	8.060	-215	8.200	-25	8.375	-			8.200	-	8.375	8.223
Lứt loại 2	8.200	-75	8.150	-25	7.975	-25	8.000	-25	8.175	-	8.100	-150	8.000	-100	8.200	8.086
Xát trắng loại 1			8.650	-					8.650	-	8.700		8.800	-200	8.800	8.700
Xát trắng loại 2			8.450	-					8.475	-	8.500	-	8.600	-50	8.600	8.506
Phụ Phẩm																
Tấm 1/2	8.350	-	8.300	-100	7.950	-250	8.400	-	8.050	-	8.000	-	8.400	-50	8.400	8.207
Tấm 2/3			7.900	-50	7.850	-200			7.650	-			7.900	-200	7.900	7.825
Tấm 3/4	7.650	-300	7.500	-150	7.825	-25									7.825	7.658
Cám xát	7.550	-300	7.950	-25	7.550	-325	7.850	-400	7.900	-	7.900	-250	7.850	-250	7.950	7.793
Cám lau	7.550	-300	7.850	-125	7.550	-325	7.850	-400	7.900	-	7.900	-250	7.850	-250	7.900	7.779
Gạo TPXK Không Bao Tại Mạn																
5%	9.050	-	8.900	-	8.800	-25	8.600	-25	8.900	-	8.850	-100	8.750	-50	9.050	8.836
10%			8.800	-					8.650	-					8.800	8.725
15%	8.850	-	8.700	-	8.500	-25			8.500	-	8.750	-50	8.700	-	8.850	8.667
20%			8.600	-					8.400	-					8.600	8.500
25%	8.650	-	8.500	-	8.200	-50			8.300	-	8.500	-	8.600	-	8.650	8.458

***